



DOI:10.22144/ctu.jsi.2020.117

TÀI NGUYÊN THỰC VẬT LÀM THUỐC Ở DI TÍCH QUỐC GIA ĐẶC BIỆT GÒ THÁP, HUYỆN THÁP MƯỜI, TỈNH ĐỒNG THÁP

Phạm Thị Thanh Mai*

Khoa Sư phạm Lý - Hóa - Sinh, Trường Đại học Đồng Tháp

*Người chịu trách nhiệm về bài viết: Phạm Thị Thanh Mai (email: pttmai@dthu.edu.vn)

Thông tin chung:

Ngày nhận bài: 04/03/2020

Ngày nhận bài sửa: 24/04/2020

Ngày duyệt đăng: 29/06/2020

Title:

Medicinal plant resources at the Go Thap Special National Monument site in Thap Muoi district, Dong Thap province

Từ khóa:

Dạng sống, Di tích quốc gia đặc biệt Gò Tháp, Đồng Tháp, thực vật làm thuốc

Keywords:

Dong Thap province, life-forms, medicinal plants, the Go Thap Special National Monument site

ABSTRACT

The aim of this study was to evaluate diversification of medicinal plant resources at the Go Thap Special National Monument site in Thap Muoi district, Dong Thap province. The study was carried out through field trips and plant sampling from 50 standard squares (20 m x 20 m) with typical ecosystems. As a result, 335 medicinal plant species belonging to 243 genera, 100 families, 59 orders and 3 phyla (Polypodiophyta, Cycadophyta and Magnoliophyta) were collected. Of 335 collected species, 31 highly-conserved valuable species are threatened at national and international levels. Of which, 2 species are listed in Vietnam Red Data Book (2007), 29 species in the IUCN Red List (2019), and 1 of 29 this species is recorded in the 06/2019 Decree of Vietnamese Government. Total of 10 parts of these medicinal plants are used to treat 26 disease groups. These medicinal plants are found to grow in 6 types of habitats. The life-forms of these found medicinal plants are divided into 5 main groups (Phanerophytes, Chamaephytes, Hemicryptophytes, Cryptophytes, Therophytes) according to Biological Spectrum of the vascular flora (with life-forms spectrum BS = 57,31 Ph + 8,06 Ch + 5,67 Hm + 10,75 Cr + 18,21 Th), in which the group of Phanerophytes are the most dominant. This study contribute important information and bases to the management, medicinal plant resources conservation in the monument site.

TÓM TẮT

Nghiên cứu được thực hiện nhằm đánh giá sự đa dạng nguồn tài nguyên cây thuốc ở Di tích quốc gia đặc biệt Gò Tháp, huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp qua các chuyến đi khảo sát thực địa và thu mẫu tại 50 ô tiêu chuẩn (20 m x 20 m) trên các sinh cảnh điển hình. Kết quả nghiên cứu ghi nhận được 335 loài cây thuốc thuộc 243 chi, 100 họ, 59 bộ và 3 ngành thực vật: Dương xỉ (Polypodiophyta), Tuế (Cycadophyta) và Ngọc lan (Magnoliophyta). Trong đó có 31 loài thực vật có giá trị bảo tồn cao đang bị đe dọa trên phạm vi quốc gia và quốc tế với 2 loài trong Sách đỏ Việt Nam (2007) (1 loài nhóm VU, 1 loài nhóm CR), 29 loài trong Sách đỏ Thế giới IUCN (2019) (2 loài nhóm VU, 27 loài nhóm LC) và 1/29 loài này được ghi nhận trong Nghị định 06/2019/NĐ-CP (2019). Có 10 bộ phận của cây thuốc được dùng để chữa trị cho 26 nhóm bệnh. Các cây thuốc này phân bố ở 6 kiểu môi trường sống. Dạng sống thực vật làm thuốc nơi đây được chia thành 5 nhóm chính (cây có chồi trên mặt đất (Phanerophytes-Ph), cây có chồi sát mặt đất (Chamaephytes-Ch), cây có chồi nửa ẩn (Hemicryptophytes-Hm), cây có chồi ẩn (Cryptophytes-Cr), cây có chồi một năm (Therophytes-Th)), trong đó nhóm cây có chồi trên mặt đất (Ph) chiếm ưu thế nhất với phổ thực vật là BS = 57,31 Ph + 8,06 Ch + 5,67 Hm + 10,75 Cr + 18,21 Th. Nghiên cứu này góp phần quan trọng phục vụ công tác quản lý, bảo tồn nguồn tài nguyên cây thuốc ở Di tích này.

Trích dẫn: Phạm Thị Thanh Mai, 2020. Tài nguyên thực vật làm thuốc ở Di tích quốc gia đặc biệt Gò Tháp, huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 56(Số chuyên đề: Khoa học tự nhiên)(2): 95-102.

1 GIỚI THIỆU

Khu di tích Gò Tháp có tổng diện tích tự nhiên 2.896.935 m² thuộc hai xã Mỹ Hòa và Tân Kiều, huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp (Ban Quản lý Khu di tích Gò Tháp, 2016) được xếp hạng là Di tích quốc gia đặc biệt về loại hình di tích khảo cổ và kiến trúc nghệ thuật (Thủ tướng Chính phủ, 2012) và được phê duyệt là Khu Bảo vệ cảnh quan thuộc tỉnh Đồng Tháp theo Quyết định số 1976/QĐ-TTg ngày 30/10/2014 (Thủ tướng Chính phủ, 2014), Quyết định số 1107/QĐ-BTNMT ngày 12/5/2015 (Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2015).

Di tích quốc gia đặc biệt Gò Tháp có cảnh quan thiên nhiên hoang sơ, đặc sắc với những cánh rừng tràm và các hệ sinh thái đồng cỏ tự nhiên ngập nước theo mùa. Hệ sinh cảnh nơi đây mang đậm nét đặc trưng của vùng Đồng Tháp Mười với nhiều giá trị thực tiễn quan trọng, đặc biệt là nguồn tài nguyên thực vật làm thuốc.

Tuy nhiên, việc nghiên cứu về đa dạng sinh học cũng như đa dạng thực vật, tài nguyên thực vật làm thuốc ở Di tích quốc gia đặc biệt Gò Tháp chưa được quan tâm đúng mức. Từ trước đến nay chỉ có công trình khoa học của Phạm Thị Thanh Mai (2019) đánh giá đa dạng thực vật thuộc Di tích này và lần lượt công bố 151 loài thực vật lớp Loa kèn (Liliopsida) và 516 loài thực vật có mạch. Hiện nay chưa có nghiên cứu nào đánh giá về thực vật làm thuốc nơi đây.

Kế thừa các kết quả đã công bố, nghiên cứu này phát triển và đánh giá chi tiết sự đa dạng tài nguyên thực vật làm thuốc về phân bố theo kiểu môi trường sống, theo nhóm bệnh chữa trị, bộ phận sử dụng... mà chưa có các công trình nào đã thực hiện trước đây. Đây là một nghiên cứu cấp thiết, có ý nghĩa khoa học, thực tiễn quan trọng; góp phần phục vụ nhu cầu chăm sóc sức khỏe ban đầu của người dân nơi đây; làm cơ sở cho việc quản lý, khai thác, sử dụng hợp lý nhằm bảo tồn và phát triển nguồn tài nguyên thiên nhiên quý này tại Di tích quốc gia đặc biệt Gò Tháp, và góp phần vào bảo tồn đa dạng sinh học của địa phương.

2 ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1 Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu là các loài thực vật có mạch làm thuốc ở Di tích quốc gia đặc biệt Gò Tháp, huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp.

2.2 Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu thực địa theo Nguyễn Nghĩa Thìn (2008). Tiến hành khảo sát thực địa tại Khu di tích Gò Tháp và thiết lập ngẫu nhiên 50 ô tiêu chuẩn với kích thước 20 m x 20 m trên các sinh cảnh đặc trưng. Tại mỗi ô tiêu chuẩn thực hiện điều tra tất cả các loài thực vật, ghi nhận số liệu, quan sát, mô tả, ghi chép về tên địa phương, đặc điểm của cây, chụp ảnh mẫu và thu mẫu để định loài.

Phương pháp phân tích trong phòng thí nghiệm: Xử lý mẫu, giám định mẫu và tra cứu tên khoa học các loài thực vật bằng phương pháp hình thái so sánh theo Nguyễn Nghĩa Thìn (2008), Phạm Hoàng Hộ (1999-2003), Võ Văn Chi và Trần Hợp (1999-2002); Võ Văn Chi (2003-2004); Võ Văn Chi (2007).

Phương pháp xây dựng danh lục: Phân chia các ngành theo hệ thống phân loại thực vật của Stern *et al.* (2008); thực vật có hoa sắp xếp theo hệ thống phân loại của Takhtajan (2009). Danh pháp khoa học thực vật theo The Plant List. Tên loài trong họ được sắp xếp theo thứ tự từ A-Z.

Phương pháp đánh giá đa dạng về dạng sống: Theo hệ thống phân loại của Raunkiaer (1934), Nguyễn Nghĩa Thìn (2008).

Tỷ lệ % mỗi dạng sống được tính theo công thức sau:

$$\% \text{ Dạng sống} = \frac{\text{Số loài trong mỗi dạng sống}}{\text{Tổng số loài của tất cả dạng sống}} \times 100$$

Phương pháp đánh giá đa dạng tài nguyên thực vật làm thuốc: Phân chia và xác định theo các nhóm bệnh, bộ phận sử dụng theo Võ Văn Chi (2012), Đỗ Tất Lợi (2004) và Viện Dược liệu (2016).

Phương pháp đánh giá đa dạng về giá trị bảo tồn thực vật làm thuốc: Xếp hạng theo Sách đỏ Việt Nam (2007), Nghị định 06/2019/NĐ-CP (2019) của Chính Phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và Sách đỏ Thế giới IUCN (2019).

3 KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1 Đa dạng về thành phần loài

Qua nghiên cứu tài nguyên thực vật làm thuốc tại Di tích quốc gia đặc biệt Gò Tháp đã xác định được 335 loài thuộc 243 chi, 100 họ, 59 bộ và 3 ngành: Dương xỉ (Polypodiophyta), Tuế (Cycadophyta) và Ngọc lan (Magnoliophyta), kết quả thể hiện ở Bảng 1.

Bảng 1: Sự phân bố taxon trong các ngành

Ngành	Lớp		Bộ		Họ		Chi		Loài	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Cycadophyta	1	25	1	1,69	1	1,0	1	0,41	1	0,30
Magnoliophyta	2	50	53	89,83	92	92,0	235	96,71	326	97,31
Polypodiophyta	1	25	5	8,48	7	7,0	7	2,88	8	2,39
Tổng	4	100	59	100	100	100	243	100	335	100

Ghi chú: SL: Số lượng; %: Tỷ lệ phần trăm.

Bảng 1 cho thấy ngành Ngọc lan (Magnoliophyta) đa dạng và chiếm ưu thế nhất (với 326 loài) thể hiện tính chất nhiệt đới của hệ thực vật nơi đây. Trong đó, lớp Ngọc lan (Magnoliopsida) có 252 loài và lớp Hành (Liliopsida) có 74 loài.

Các họ thực vật với nhiều loài có được tính nhất gồm họ Đậu (Fabaceae) 27 loài; họ Hòa thảo (Poaceae) 20 loài; 2 họ có 13 loài là Cúc (Asteraceae), Hoa môi (Lamiaceae); 3 họ có 11 loài là Thầu dầu (Euphorbiaceae), Dâu tằm (Moraceae), Cói/Lác (Cyperaceae) và họ Rau dền (Amaranthaceae) 10 loài...

Các chi thực vật với nhiều loài được làm thuốc nhất gồm 2 chi *Ficus* và *Polyscias* - có 7 loài; 4 chi *Euphorbia*, *Phyllanthus*, *Ipomoea* và *Cyperus* - có 5 loài; 2 chi *Desmodium* và *Solanum* - có 4 loài.

3.2 Đa dạng về dạng sống

Thực vật làm thuốc ở Di tích quốc gia đặc biệt Gò Tháp thuộc 5 nhóm dạng sống chính theo hệ thống phân chia dạng sống của Raunkiaer (1934), có bổ sung của Nguyễn Nghĩa Thìn (2008), số liệu ghi nhận ở Bảng 2.

Bảng 2: Dạng sống thực vật làm thuốc ở Di tích quốc gia đặc biệt Gò Tháp

Dạng sống	Ký hiệu	Số loài	Tỷ lệ % dạng sống
1. Cây có chồi trên mặt đất (<i>Phanerophytes</i>)	Ph	192	57,31
1.1. Cây có chồi trên lớn (<i>Magaphanerophytes</i>)	Mg	7	2,09
1.2. Cây có chồi trên vừa (<i>Mesophanerophytes</i>)	Me	32	9,55
1.3. Cây có chồi trên nhỏ (<i>Microphanerophytes</i>)	Mi	42	12,54
1.4. Cây chồi trên dây leo (<i>Lianas phanerophytes</i>)	Lp	31	9,25
1.5. Cây có chồi trên sống nhờ và sống bám (<i>Epiphytes phanerophytes</i>)	Ep	1	0,30
1.6. Cây ký sinh hay nửa ký sinh (<i>Parasit-hemiparasit phanerophytes</i>)	Pp	3	0,90
1.7. Cây có chồi trên lùn (<i>Nanophanerophytes</i>)	Na	46	13,73
1.8. Cây có chồi trên thân thảo sống lâu năm (<i>Herb phanerophytes</i>)	Hp	22	6,57
1.9. Cây có chồi trên mọng nước (<i>Succulent phanerophytes</i>)	Sp	8	2,38
2. Cây có chồi sát mặt đất (<i>Chamaephytes</i>)	Ch	27	8,06
3. Cây có chồi nửa ẩn (<i>Hemicryptophytes</i>)	Hm	19	5,67
4. Cây có chồi ẩn (<i>Cryptophytes</i>)	Cr	36	10,75
5. Cây có chồi một năm (<i>Therophytes</i>)	Th	61	18,21
Tổng cộng		335	100

Bảng 2 đã xây dựng phổ dạng sống hay phổ sinh học (Biological Spectrum - BS) của thực vật làm thuốc ở Di tích quốc gia đặc biệt Gò Tháp như sau:

$$BS = 57,31 Ph + 8,06 Ch + 5,67 Hm + 10,75 Cr + 18,21 Th$$

Số liệu ở Bảng 2 và phổ dạng sống cho thấy nhóm cây có chồi trên (Ph) có nhiều loài nhất (192 loài) và chiếm ưu thế nhất trong hệ thực vật làm thuốc nơi đây, tiếp theo là nhóm cây có chồi một

năm (Th) với 61 loài; nhóm cây có chồi ẩn (Cr) có 36 loài; nhóm cây có chồi sát mặt đất (Ch) với 27 loài và sau cùng là nhóm cây có chồi nửa ẩn (Hm) có 19 loài. Kết quả này thể hiện tính chất khí hậu nhiệt đới và phản ánh điều kiện khí hậu khô hạn, khắc nghiệt vào mùa khô của vùng đất chua phèn.

Trong nhóm cây chồi trên mặt đất (Ph) nhận thấy các nhóm nhỏ phân bố rất không đồng đều nhau với phổ dạng sống: Ph = 2,09 Mg + 9,55 Me + 12,54 Mi

+ 9,25 Lp + 0,30 Ep + 0,90 Pp + 13,73 Na + 6,57 Hp + 2,38 Sp. Trong đó, cây chổi trên lùn (Na) có nhiều loài nhất (46 loài); tiếp theo là cây chổi trên nhỏ (Mi) 42 loài; kế đến là cây chổi trên vừa (Me) 32 loài; cây chổi trên dây leo (Lp) 31 loài; cây chổi trên thân thảo sống lâu năm (Hp) 22 loài; cây chổi trên mọng nước (Sp) 8 loài; cây có chổi trên lớn (Mg) 7 loài; cây ký sinh hay nửa ký sinh (Pp) 3 loài và thấp nhất là cây bì sinh sống lâu năm (Ep) chỉ có 1 loài.

3.3 Đa dạng về sự phân bố theo môi trường sống

Khảo sát thực địa đã ghi nhận được các loài thực vật làm thuốc ở Di tích quốc gia đặc biệt Gò Tháp sống được ở nhiều sinh cảnh khác nhau, chủ yếu phân bố theo 6 kiểu môi trường sống chính, kết quả thể hiện ở Bảng 3.

Bảng 3: Sự phân bố cây thuốc theo sinh cảnh ở Di tích quốc gia đặc biệt Gò Tháp

TT	Môi trường sống	Số loài	Tỷ lệ %
1	Khuôn viên, vườn	219	65,37
2	Bãi cỏ, đất bỏ hoang	143	42,69
3	Ven đường, lối đi	118	35,22
4	Ruộng lúa hoang, đồng cỏ, đầm lầy	101	30,15
5	Rừng tràm	95	28,36
6	Kênh, mương, dựa rạch	33	9,85

Bảng 3 cho thấy, sinh cảnh giàu loài và ưu thế nhất là Khuôn viên, vườn với 219 loài cây thuốc như các loài Sâm bố chính (*Abelmoschus sagittifolius* (Kurz) Merr.), Sa kê (*Artocarpus altilis* (Park.) Fosb), Kim vàng (*Barleria lupulina* Lindl.), Đậu săng (*Cajanus cajan* (L.) Millsp.), Trinh nữ hoàng cung (*Crinum latifolium* L.), Sả (*Cymbopogon citratus* (DC.) Stapf.), Cỏ tai hùm (*Erigeron canadensis* L.), Thiên niên kiện (*Homalomena occulta* (Lour.) Schott), Xạ can (*Iris domestica* (L.) Goldblatt & Mabb.), Ích mẫu nam (*Leonotis nepetifolia* (L.) R.Br.), Bạch thiệt (*Leucas zeylanica* (L.) W.T.Aiton), Chùm ngây (*Moringa oleifera* Lam.), Đinh lăng (chi *Polyscias*), Ba gác bốn lá (*Rauwolfia tetraphylla* L.), Bạch hạc (*Rhinacanthus nasutus* (L.) Kurz), Cà gai leo (*Solanum procumbens* Lour.), Cà dại hoa trắng (*Solanum torvum* Swartz.), Trôm (*Sterculia foetida* L.), Mật gấu (*Vernonia amygdalina* Del.)...

Các sinh cảnh còn lại có ít loài hơn gồm có những loài như Côi xay (*Abutilon indicum* (L.) Sweet.), Trâm bầu (*Combretum quadrangulare* Kurz), Cát lồi (*Costus speciosus* (Keonig) Smith), Lục lạc (*Crotalaria pallida* Aiton), Hương phụ

(*Cyperus rotundus* L.), Cỏ mực (*Eclipta prostrata* (L.) L.), Cỏ màn trâu (*Eleusine indica* (L.) Gaertn.), Tu hú (*Gmelina asiatica* L.), Rau dứa nước (*Ludwigia adscendens* (L.) H. Hara), Rau mương (*Ludwigia hyssopifolia* (G. Don) Excell.), Tràm (*Melaleuca leucadendra* L.), Nhân lồng (*Passiflora foetida* L.), Tầm bóp (*Physalis angulata* L.), Thuốc giòi (*Pouzolzia zeylanica* (L.) Benn.), Trái nỏ (*Ruellia tuberosa* L.), Cam thảo nam (*Scoparia dulcis* L.), Cỏ lá xoài (*Strachium sparganophorum* (L.) O. Ktze)...

3.4 Đa dạng về bộ phận sử dụng

Hiệu quả chữa bệnh phụ thuộc vào các bộ phận sử dụng khác nhau ở mỗi loài cây thuốc, có cây chỉ dùng được một bộ phận, có cây dùng kết hợp nhiều bộ phận hay dùng toàn cây. Nghiên cứu về các bộ phận sử dụng của cây làm thuốc giúp định hướng được phương pháp thu hái, chế biến và tận dụng có hiệu quả đồng thời có biện pháp sử dụng hợp lý, bảo tồn, phát triển bền vững nguồn nguyên liệu quý cho địa phương. Trong 335 loài cây thuốc đã được thống kê, mỗi loài khác nhau có thể sử dụng một, hai hay nhiều bộ phận khác nhau để chữa bệnh.

Dựa vào các tài liệu của Viện Dược Liệu (2016), Võ Văn Chi (2012) và Đỗ Tất Lợi (2004) đã thống kê được 10 bộ phận dùng của cây thuốc ở Di tích quốc gia đặc biệt Gò Tháp, kết quả ở Bảng 4.

Bảng 4: Bộ phận sử dụng của thực vật làm thuốc ở Di tích quốc gia đặc biệt Gò Tháp

TT	Bộ phận sử dụng	Số loài	Tỷ lệ %
1	Lá	144	42,99
2	Toàn cây	118	35,22
3	Rễ	83	24,78
4	Thân	52	15,52
5	Quả	38	11,34
6	Vỏ	34	10,15
7	Hạt	32	9,55
8	Hoa	25	7,46
9	Nhựa	15	4,48
10	Củ	12	3,58

Bảng 4 cho thấy lá là bộ phận được sử dụng nhiều nhất và thông dụng nhất với 144 loài như Tai tượng xanh (*Acalypha indica* L.), Trâm liểu (*Callistemon citrinus* (Curtis) Skeels.), Muồng trâu (*Cassia alata* L.), Giáp cá (*Houttuynia cordata* Thunb.), Tràm (*Melaleuca leucadendra* L.), Trứng cá (*Muntingia calabura* L.), Trâu không (*Piper betle* L.)... Cách dùng lá cây làm thuốc chữa bệnh cũng đa dạng như làm rau ăn, nấu canh uống, nấu nước xông, giã nát đắp lên vết thương, phơi khô sắc uống... Việc sử dụng lá làm thuốc ít ảnh hưởng đến

sự sinh trưởng, tái sinh của cây so với việc khai thác các bộ phận sử dụng khác và rất thuận tiện trong thu hái, chế biến đồng thời có thể thu hái quanh năm. Xếp thứ hai là sử dụng toàn cây với 118 loài, chủ yếu nấu tươi, giã đắp vào vết bệnh, phơi khô băm nhỏ sắc uống... gồm các loài như Dây tơ xanh (*Cassipoupa filiformis* L.), Kim tiền thảo (*Desmodium styracifolium* (Osb.) Merr.), Cỏ sữa lá ban (*Euphorbia hypericifolia* L.), Nở ngày đất (*Gomphrena celosoides* Mart.), É lớn đầu (*Hyptis rhomboidea* Mart. et Gal), É thơm (*Hyptis suaveolens* (L.) Poit.), Càng cua (*Peperomia pellucida* (L.) Kunth), Lá lốt (*Piper sarmentosum* Roxb.), Ké hoa đào (*Urena lobata* L.)... Rễ là bộ phận dùng xếp thứ ba với 83 loài thường được dùng tươi, phơi khô sắc uống, ngâm rượu uống hoặc xoa bóp gồm các loài Mắc cỡ (*Mimosa pudica* L.), Xạ đen (*Celastrus hindsii* Benth.), Lá cảm (*Melanolepis vitifolia* (Kuntze) Gagnep.), các loài Đinh lăng (chi

Polyscias)... Các nhóm bộ phận sử dụng còn lại chiếm số lượng loài ít hơn, cần thu hái theo mùa sinh sản của cây thuốc (hoa, quả, hạt) và quá trình thu hái làm ảnh hưởng đến sinh trưởng của cây thuốc (vỏ, nhựa cây, thân, củ).

3.5 Đa dạng thực vật làm thuốc theo các nhóm bệnh được chữa trị

Theo các tài liệu của Viện Dược Liệu (2016), Võ Văn Chi (2012) và Đỗ Tất Lợi (2004) đã phân chia 335 loài thực vật làm thuốc thống kê được ở khu vực nghiên cứu theo 26 nhóm bệnh chính. Trong đó 5 nhóm bệnh có số loài chữa trị cao (trên 100 loài) lần lượt là nhóm bệnh về thời tiết (138 loài), nhóm bệnh ngoài da (125 loài), nhóm bệnh đường tiêu hóa (123 loài), nhóm bệnh về thận, bàng quang (115 loài), nhóm bệnh phụ nữ (109 loài). Các nhóm bệnh còn lại có số lượng loài ít hơn, kết quả được trình bày trong Bảng 5.

Bảng 5: Sự đa dạng theo nhóm bệnh chữa trị

TT	Công dụng	Số loài	Tỷ lệ %
1	Bệnh do thời tiết (cảm cúm, cảm lạnh, đau đầu, sốt...)	138	41,19
2	Bệnh ngoài da (mụn nhọt, mẩn ngứa, ghê lở, eczema...)	125	37,31
3	Bệnh về đường tiêu hóa (tả, lỵ, đau bụng, táo bón...)	123	36,72
4	Bệnh về thận, bàng quang (sỏi thận, lợi tiểu...)	115	34,33
5	Bệnh phụ nữ	109	32,54
6	Bệnh về đường hô hấp (ho, hen suyễn, viêm phổi...)	91	27,16
7	Bệnh về xương khớp (đau nhức, thấp khớp, viêm...)	88	26,27
8	Bệnh về viêm, ung thư (gan, phổi, đại tràng...)	64	19,10
9	Bệnh nam giới (di tinh, mộng tinh, sinh dục...)	54	16,12
10	Bệnh về tai, mũi, họng (viêm, đau, sưng...)	52	15,52
11	Trị động vật cắn (rắn, rết, chó, mèo,...)	50	14,93
12	Bệnh dạ dày	48	14,33
13	Bệnh về tim mạch (suy tim, huyết áp...)	46	12,54
14	Bồi bổ cơ thể	46	13,73
15	Cầm máu	45	13,43
16	Chữa nhuận tràng và tẩy	42	12,54
17	Bệnh về thần kinh (mất ngủ, suy nhược...)	42	12,54
18	Chữa bong	26	7,76
19	Bệnh về mắt (đau mắt, đỏ mắt, mắt kém...)	24	7,16
20	Bệnh răng, miệng (viêm, đau, sâu răng...)	24	7,16
21	Trị giun sán các loại	22	6,57
22	Bệnh do trúng độc, giải độc...	20	5,97
23	Bệnh tiểu đường	18	5,37
24	Bệnh trĩ	16	4,78
25	An thai, lợi sữa	15	4,48
26	Bệnh bướu cổ, nổi hạch	5	1,49

Nhóm cây chữa bệnh do thời tiết phổ biến như Kim vàng (*Barleria lupulina* Lindl.), Sả (*Cymbopogon citratus* (DC.) Stapf.), Lác ba cạnh (*Cyperus nutans* Vahl.), Lá diển (*Dicliptera chinensis* (L.) Nees.), Cỏ màn trâu (*Eleusine indica* (L.) Gaertn.), Rau chua lè (*Emilia sonchifolia* (L.)

DC.), É thơm (*Hyptis suaveolens* (L.) Poit.), Đỗ trọng nam (*Jatropha multifida* L.), Ích mẫu nam (*Leonotis nepetifolia* (L.) R.Br.), Bạch thiệt (*Leucas zeylanica* (L.) W.T.Aiton), Rau tràng (*Nymphoides indica* (L.) Kuntze), Đinh lăng (*Polyscias fruticosa* (L.) Harms), Bọ xít (*Synedrella nodiflora* (L.)

Gaertn.), Lá đắng (*Vernonia amygdalina* Del.), Bạch đầu ông (*Vernonia cineria* (L.) Less.)... thường dùng dạng thuốc sắc lấy nước uống.

Nhóm cây chữa bệnh ngoài da phổ biến như Mù u (*Calophyllum inophyllum* L.), Đu đủ (*Carica papaya* L.), Dây giác (*Cayratia trifolia* (L.) Domino), Môn nước (*Colocasia esculenta* (L.) Schott), Rau trai (*Commelina diffusa* Burm.f.), Lục bình (*Eichhornia crassipes* (Mart) Solms), Sung (*Ficus racemosa* L.), Vòi voi (*Heliotropium indium* L.), Thuốc bỏng (*Kalanchoe pinnata* (Lam.) Pers.), Mướp (*Luffa acutangula* (L.) Roxb.), Rau mác thon (*Monochoria hastata* (L.) Solms.), Nhãn lồng (*Passiflora foetida* L.), Đinh lăng lá tròn (*Polyscias balfouriana* (André) L.H.Bailey), Bạch hoa xà (*Plumbago zeylanica* L.), Bạch hạc (*Rhinacanthus nasutus* (L.) Kurz)... thường dùng tươi giã nát đắp lên vết thương, ngâm rượu bôi lên vết bệnh, sắc lấy nước uống hay dùng kết hợp vừa uống vừa bôi ngoài da.

Nhóm cây chữa bệnh về đường tiêu hóa phổ biến như Cối xay (*Abutilon indicum* (L.) Sweet.), Gòn (*Ceiba pentandra* (L.) Gaertn.), Rau má (*Centella asiatica* (L.) Urb.), Cỏ mực (*Eclipta prostrata* (L.) L.), Cỏ tai hùm (*Erigeron canadensis* L.), Ngò gai (*Eryngium foetidum* L.), Đơn lá đỏ (*Excoecaria*

cochinchinensis Lour.), Gừa (*Ficus microcarpa* L. f.), Dâm bụt (*Hibiscus rosa - sinensis* L.), Chuối hột (*Musa balbisiana* Colla), Rau răm (*Persicaria odorata* (Lour.) Soják), Rau sam (*Portulaca oleracea* L.), Trôm (*Sterculia foetida* L.), Sò huyết (*Tradescantia spathacea* Sw.), Gừng (*Zingiber officinale* Roscoe)... thường dùng ăn tươi như rau, sắc thuốc uống.

Ba nhóm bệnh chữa trị có số loài ít nhất (chỉ từ 5 - 18 loài, chiếm tỷ lệ dưới 5% cho mỗi nhóm) là nhóm cây thuốc giúp an thai, lợi sữa, cây chữa bệnh trĩ và chữa bướng cổ, nổi hạch.

3.6 Đánh giá nguồn gen thực vật làm thuốc quý hiếm

Bên cạnh sự đa dạng về thành phần loài, dạng sống, phân bố theo sinh cảnh, bộ phận sử dụng, nhóm bệnh chữa trị, thực vật làm thuốc ở Di tích quốc gia đặc biệt Gò Tháp còn có giá trị bảo tồn cao. Trong tổng số 335 loài, có 2 loài thuộc Sách đỏ Việt Nam (2007) (1 loài nhóm VU, 1 loài nhóm CR), 29 loài trong Sách đỏ Thế giới IUCN (2019) (2 loài nhóm VU, 27 loài nhóm LC), và 1/29 loài này được ghi nhận trong Nghị định 06/2019/NĐ-CP (2019), chi tiết thể hiện ở Bảng 6.

Bảng 6: Thực vật làm thuốc có giá trị bảo tồn ở Di tích quốc gia đặc biệt Gò Tháp

TT	Tên khoa học	Tình trạng bảo tồn
	Họ Acoraceae	
1	<i>Acorus calamus</i> L.	LC-IUCN
	Họ Amaranthaceae	
2	<i>Alternanthera sessilis</i> (L.) A.DC.	LC-IUCN
	Họ Apiaceae	
3	<i>Centella asiatica</i> (L.) Urb.	LC-IUCN
	Họ Araceae	
4	<i>Alocasia odora</i> (Lindl.) K.Koch	LC-IUCN
5	<i>Colocasia esculenta</i> (L.) Schott	LC-IUCN
6	<i>Typhonium flagelliforme</i> (Lodd.) Bl.	LC-IUCN
	Họ Clusiaceae	
7	<i>Calophyllum inophyllum</i> L.	LC-IUCN
	Họ Combretaceae	
8	<i>Anogeissus acuminata</i> (Roxb. ex DC.) Guill.	CR-SĐVN
	Họ Commelinaceae	
9	<i>Commelina benghalensis</i> L.	LC-IUCN
10	<i>Commelina diffusa</i> Burm.f.	LC-IUCN
	Họ Cycadaceae	
11	<i>Cycas revoluta</i> Thunb.	IIA-NĐ06; LC-IUCN
	Họ Cyperaceae	
12	<i>Cyperus iria</i> L.	LC-IUCN
13	<i>Cyperus nutans</i> Vahl.	LC-IUCN
14	<i>Cyperus rotundus</i> L.	LC-IUCN
15	<i>Fuirena umbellata</i> Rottb.	LC-IUCN
16	<i>Kyllinga nemoralis</i> (J.R.Forst. & G.Forst.) Dandy ex Hutch. & Dalziel	LC-IUCN

TT	Tên khoa học	Tình trạng bảo tồn
	Họ Dipterocarpaceae	
17	<i>Dipterocarpus alatus</i> Roxb.	VU-IUCN
18	<i>Hopea odorata</i> Roxb.	VU-IUCN
	Họ Elaeocarpaceae	
19	<i>Elaeocarpus hygrophilus</i> Kurz	VU-SĐVN
	Họ Fabaceae	
20	<i>Erythrina variegata</i> L.	LC-IUCN
21	<i>Mimosa pudica</i> L.	LC-IUCN
	Họ Lemnaceae	
22	<i>Lemna minor</i> L.	LC-IUCN
	Họ Menyanthaceae	
23	<i>Nymphoides indica</i> (L.) Kuntze	LC-IUCN
	Họ Onagraceae	
24	<i>Ludwigia hyssopifolia</i> (G.Don) Exell	LC-IUCN
	Họ Poaceae	
25	<i>Eleusine indica</i> (L.) Gaertn.	LC-IUCN
26	<i>Panicum repens</i> L.	LC-IUCN
27	<i>Saccharum spontaneum</i> L.	LC-IUCN
	Họ Pontederiaceae	
28	<i>Monochoria hastata</i> (L.) Solms.	LC-IUCN
	Họ Pistiaceae	
29	<i>Pistia stratiotes</i> L.	LC-IUCN
	Họ Pteridaceae	
30	<i>Acrostichum aureum</i> L.	LC-IUCN
	Họ Scrophulariaceae	
31	<i>Lindernia crustacea</i> (L.) F. Muell.	LC-IUCN

Ghi chú: IIA-NĐ06: Hạn chế khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại theo Nghị định 06/2019/NĐ-CP; CR-SĐVN: Rất nguy cấp theo Sách đỏ Việt Nam (2007); VU-SĐVN: Sẽ nguy cấp theo Sách đỏ Việt Nam (2007); VU-IUCN: Sẽ nguy cấp theo Sách đỏ Thế giới IUCN (2019); LC-IUCN: Ít quan tâm hay ít lo ngại theo Sách đỏ Thế giới IUCN (2019).

4 KẾT LUẬN

Thực vật làm thuốc ở Di tích quốc gia đặc biệt Gò Tháp, huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp được xác định 335 loài thuộc 243 chi, 100 họ, 59 bộ và 3 ngành: Dương xỉ (Polypodiophyta) 8 loài, Tuế (Cycadophyta) 1 loài và Ngọc lan (Magnoliophyta) 326 loài. Trong tổng số 335 loài ghi nhận được thì có 31 loài cây thuốc có giá trị bảo tồn cao theo Sách đỏ Việt Nam (2007), Nghị định 06/2019/NĐ-CP và Sách đỏ Thế giới IUCN (2019).

Các cây làm thuốc ưu thế nhất với dạng cây có chồi trên mặt đất - Ph (192 loài) trong 5 kiểu dạng sống đã xác định (cây có chồi trên mặt đất (Ph), cây có chồi sát mặt đất (Ch), cây có chồi nửa ẩn (Hm), cây có chồi ẩn (Cr), cây có chồi một năm (Th)) với phổ thực vật BS = 57,31 Ph + 8,06 Ch + 5,67 Hm + 10,75 Cr + 18,21 Th.

Thực vật làm thuốc nơi đây được thu hái theo 10 bộ phận dùng để phòng và chữa trị cho 26 nhóm bệnh phổ biến. Các cây thuốc này phân bố chủ yếu ở 6 sinh cảnh chính: Khuôn viên, vườn (219 loài);

Bãi cỏ, đất bỏ hoang (143 loài); Ven đường, lối đi (118 loài); Ruộng lúa hoang, đồng cỏ, đầm lầy (101 loài); Rừng tràm (95 loài); Kênh, mương, đựa rạch (33 loài).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Ban Quản lý Khu di tích Gò Tháp, 2016. *Gò Tháp - Di tích Quốc gia đặc biệt*, NXB Văn hóa - Văn nghệ, 288 trang.
- Bộ Khoa học và Công nghệ, Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam, 2007. *Sách đỏ Việt Nam, Phần II: Thực vật*, NXB Khoa học tự nhiên và Công nghệ, 611 trang.
- Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2015. Quyết định số 1107/QĐ-BTNMT ngày 12/5/2015 về việc công bố Danh mục các khu bảo tồn. Hà Nội, Việt Nam, 1 trang nội dung & 16 trang Phụ lục.
- Bộ Y tế, 2017. Thông tư số 42/2017/TT-BYT ngày 13/11/2017 ban hành Danh mục được liệt kê làm thuốc. Hà Nội, Việt Nam, 3 trang nội dung & 5 trang Phụ lục I & 1 trang Phụ lục II & 1 trang Phụ lục III.
- Chính phủ Việt Nam, 2019. Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 "Về quản lý

- thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp". Hà Nội, Việt Nam, 31 trang nội dung & 13 trang Danh mục & 33 trang Phụ lục.
- Đỗ Tất Lợi, 2004. *Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam*, NXB. Y Học, Hà Nội, 1274 trang.
- IUCN, 2019. Red List of Threatened Species, International Union for the Conservation of Nature and Natural Resources (<https://www.iucnredlist.org/>).
- Nguyễn Nghĩa Thìn, 2008. *Các phương pháp nghiên cứu thực vật*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 165 trang.
- Phạm Hoàng Hộ, 1999-2003. *Cây cỏ Việt Nam*, quyển 1, 2, 3, NXB Trẻ, TP. Hồ Chí Minh, 991 trang & 951 trang & 1020 trang.
- Phạm Thị Thanh Mai, 2019. Đa dạng tài nguyên thực vật lớp Loa kèn (*Liliopsida*) ở Khu di tích Gò Tháp, huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp. Tạp chí Nông nghiệp & Phát triển nông thôn, 7: 85-91.
- Phạm Thị Thanh Mai, 2019. Đa dạng hệ thực vật ở Di tích quốc gia đặc biệt Gò Tháp, huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp. Tạp chí Sinh học, V41, số chuyên đề Hội nghị Khoa học Toàn quốc về Sinh thái và Tài nguyên sinh vật lần thứ 8: 7-14.
- Raunkiaer, C., 1934. *Plant life forms*, Claredon, Oxford, 632 trang.
- Stern, K. R., Bidlack, J. E. and Jansky, S. H., 2008. *Introductory Plant Biology*, Eleventh Edition, The McGraw-Hill Companies, Inc., 640 trang.
- Takhtajan, A., 2009. *Flowering Plants*, Second Edition. Springer, 917 trang.
- The Plant List Version 1.1 (2013).
- Thủ tướng Chính phủ, 2014. Quyết định Phê duyệt Quy hoạch hệ thống rừng đặc dụng cả nước đến 2020, tầm nhìn đến 2030, số 1976/QĐ-TTg ngày 30 tháng 10 năm 2014, 9 trang nội dung & 8 trang Phụ lục I & 6 trang Phụ lục II.
- Viện Dược Liệu, 2016. *Danh lục cây thuốc Việt Nam*, NXB Khoa học và Kỹ thuật, 1191 trang.
- Võ Văn Chi, 2007. *Sách tra cứu tên cây cỏ Việt Nam*, NXB Giáo dục, 891 trang.
- Võ Văn Chi, 2012. *Từ điển cây thuốc Việt Nam*, tập 1-2, NXB Y học, 1.675 trang & 1.541 trang.
- Võ Văn Chi, 2003-2004. *Từ điển thực vật thông dụng*, tập 1, 2, NXB Khoa học và Kỹ thuật, 1250 trang & 1447 trang. Võ Văn Chi và Trần Hợp, 1999-2002. *Cây cỏ có ích ở Việt Nam*, tập 1-2, NXB Giáo dục, 817 trang & 1216 trang.